cǎo tú

草图

noun · sketch; draft drawing

Example Sentences

Tā xiān huà le yī zhāng cǎo tú
他 先 画 了 一 张 草 图 。

He first drew a sketch.

Shè jì shī zài zhǐ shàng huà le jǐ bǐ cǎo tú hěn kuài jiù yǒu le xiǎng fǎ
设 计 师 在 纸 上 画 了 几 笔 草 图 ， 很 快 就 有 了 想 法 。

The designer made a few strokes of a sketch on paper and quickly got an idea.

Trace each character, then write the word on your own.

草 草 草 草 草 草 草 草 草 草 草

草

图 图 图 图 图 图 图 图 图 图 图